| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc |

Bản án số: 19/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 21/7/2017.
*"V/v: Ly hôn "*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Nguyễn Mạnh Cường.

*Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Ngô Thị Thơm.

Ông Hoàng Sĩ Quang.

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Vũ Thị Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa***: Bà Đàm Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 21/7/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm lý số 62/2017/TLST-HNGĐ ngày 12/5/2017 về việc ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2017/QĐXX-ST ngày 04/7/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1967.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: đường B, phường P, thị xã C, tỉnh Hải Dương ; Nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc (Vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Lương Văn T, sinh năm 1961.

Nơi cư trú: đường B, phường P, thị xã C, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai của bà Nguyễn Thị B và các tài liệu thu thập được, thì: Bà và ông Lương Văn T tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P (nay là phường P), thị xã C, tỉnh Hải Dương vào ngày 01/01/1982. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống không hạnh phúc. Nguyên nhân vì vợ chồng không yêu thương, không quan tâm tới nhau, thường xuyên cãi chửi nhau. Khi bà mang thai và sinh con, ông T cũng không quan tâm chăm sóc. Tháng 4/1999, bà xuất cảnh sang lao động tại Hàn Quốc, và từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt; nay bà xác định tình

cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T và chịu cả án phí ly hôn sơ thẩm.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con là Lương Ngọc A, sinh ngày 02/4/1989; chị A đã trưởng thành nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do không có điều kiện về Việt Nam giải quyết việc ly hôn, bà B xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và ủy quyền cho anh trai là ông Nguyễn Văn S thay bà giao nộp và nhận các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.

Đơn xin ly hôn , đơn xin giải quyết vắng mặt và giấy ủy quyền của bà B đều có dấu xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc.

* Bị đơn (Ông Lương Văn T) trình bày: Về quan hệ vợ chồng cơ bản như bà B đã khai. Theo ông, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu là do vợ chồng lấy nhau khi chưa thực sự hiểu nhau, không có tình yêu nên trong cuộc sống vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống, không ai quan tâm đến ai, thường xuyên cãi chửi nhau. Cuộc sống vợ chồng cứ như vậy trôi đi trong sự buồn tẻ và không có hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng sau khi bà B lao động ở Hàn Quốc được một vài năm, ông đề nghị bà về Việt Nam để chăm lo cho gia đình nhưng bà không đồng ý. Từ năm 2012 đến nay, vợ chồng không liên lạc với nhau. Nay ông cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà B.

Về tài sản: Nhất trí theo yêu cầu của bà B, vợ chồng sẽ tự thỏa thuận và không yêu cầu tòa án giải quyết.

Vợ chồng ông bà hiện không nợ ai và cũng không cho ai vay  nợ.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung như bà B đã khai. Do cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xử cho bà B được ly hôn với ông T.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

*[1]. Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị B và ông Lương Văn T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự  Tòa quyết định xét xử vắng mặt Nguyên đơn, Bị đơn.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì bà B có ba ngày tháng năm sinh khác nhau, cụ thể: Theo giấy Chứng minh nhân dân, thể hiện sinh ngày 04/11/1962; Sổ Hộ khẩu gia đình thể hiện bà sinh ngày 01/01/1962; Hộ chiếu của bà lại thể hiện sinh ngày 09/5/1967. Tuy nhiên, UBND thị trấn P, thị xã C, tỉnh Hải Dương đã xác nhận: Nguyễn Thị B có 03 ngày tháng năm sinh nêu trên nhưng đều là một người; bản thân ông T và người được ủy quyền là ông Nguyễn Văn S (Anh ruột) cũng thừa nhận nội dung này là đúng.

Tại đơn xin ly hôn và hộ chiếu của bà B nộp kèm theo đơn khởi kiện đều khai sinh năm 1967, nên chấp nhận năm sinh của nguyên đơn như đơn xin ly hôn thể hiện (sinh năm 1967).

*[2]. Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị B và ông Lương Văn T kết hôn tự nguyện, và ngày 01/01/1982 đã đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P (nay là phường P), thị xã C, tỉnh Hải Dương, là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn như ông bà khai; Do không tìm hiểu kỹ, lấy nhau mà không có tình yêu nên ngay từ khi về chung sống vợ chồng, ông bà không yêu thương, quan tâm chăm sóc cho nhau, có nhiều bất đồng về quan điểm sống. Từ năm 2012 đến nay vợ chồng không còn liên lạc với nhau; cũng không có biện pháp nhằm cải thiện quan hệ vợ chồng và đều xác nhận tình cảm vợ chồng không còn. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa hai người đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận thỏa thuận ly hôn của hai ông bà là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Đồng thời, để giải phóng tạo điều kiện cho các đương sự sớm ổn định cuộc sống,

*[3]. Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung là Lương Ngọc A, sinh ngày 02/4/1989. Do chị A đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu, HĐXX không xét.

*[4]. Về tài sản*: Vợ chồng thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét.

[5]. *Về án phí:* Chấp nhận sự tự nguyện của bà B chịu cả án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn ông Lương Văn T.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AB/2014/0004431

ngày 11/5/2017 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (đã thi hành xong án phí).

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận***:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

(Đã ký)

**Nguyễn Mạnh Cường**